

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương¹;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

¹ Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp có căn cứ ban hành sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;"

1.² Nghị định này quy định về phương án phát triển cụm công nghiệp; thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp và quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này:

- a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;
- b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, hoạt động của cụm công nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cụm công nghiệp là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 5 ha.

2. Cụm công nghiệp làng nghề là cụm công nghiệp phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở địa phương.

3. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

4. Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, đã được thành lập theo Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

5. Ban Quản lý cụm công nghiệp cấp huyện là đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập để giao hoặc ủy quyền nhiệm vụ chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn.

6. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp bao gồm hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

7. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; các cá nhân và hộ gia đình (đối với cụm công nghiệp làng nghề) có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

8. Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của cụm công nghiệp có thể cho doanh nghiệp thuê, thuê lại để thực hiện sản xuất, kinh doanh, được xác định trong quy hoạch chi tiết do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Diện tích xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp là phần diện tích đất của cụm công nghiệp dành cho xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung, được xác định trong quy hoạch chi tiết do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

10. Tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp là tỷ lệ % của diện tích đất công nghiệp đã cho các tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại để sản xuất, kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của cụm công nghiệp.

11.³ Phương án phát triển cụm công nghiệp là việc sắp xếp, phân bổ không gian phát triển các cụm công nghiệp hợp lý gắn với các chính sách, giải pháp quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn cấp tỉnh trong từng thời kỳ trên cơ sở bảo vệ môi trường, tiết kiệm, hiệu quả sử dụng đất và các nguồn lực, tài nguyên khác của địa phương.

Phương án phát triển cụm công nghiệp là một nội dung của quy hoạch tỉnh, được xây dựng, tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo pháp luật quy hoạch.

Điều 3. Lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp

1. Lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp:

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm trong làng nghề, khu dân cư, đô thị và các cơ sở sản xuất khác cần di dời vào cụm công nghiệp;

b) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn;

c) Sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ ban hành;

d) Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, lao động ở địa phương;

đ) Các ngành nghề, sản phẩm có thế mạnh của địa phương, vùng và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp quy hoạch phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp của địa phương;

e) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này được ưu tiên xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp

Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp gồm thông tin về phương án phát triển⁴, thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hoạt động của các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh, cả nước.

Chương II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN⁵, THÀNH LẬP CỤM CÔNG NGHIỆP

Mục 1

PHƯƠNG ÁN⁶ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 5. Phương án phát triển cụm công nghiệp⁷

⁴ Cụm từ “quy hoạch” được thay thế bởi cụm từ “phương án phát triển” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

⁵ Cụm từ “QUY HOẠCH” được thay thế bởi cụm từ “PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

⁶ Cụm từ “QUY HOẠCH” được thay thế bởi cụm từ “PHƯƠNG ÁN” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

1. Cơ sở xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp:

a) Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên trên địa bàn;

b) Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn;

c) Nhu cầu diện tích mặt bằng để thu hút, di dời các tổ chức, cá nhân trên địa bàn vào đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp;

d) Khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp, nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn;

đ) Yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất và các nguồn lực, tài nguyên khác của địa phương.

2. Nội dung chủ yếu của phương án phát triển cụm công nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp;

b) Đánh giá thực hiện các mục tiêu, nội dung chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên trên địa bàn; dự kiến mục tiêu, nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp chủ yếu, ưu tiên và dự báo các yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đến phát triển các cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch; dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các cụm công nghiệp;

c) Đánh giá hiện trạng, tiến độ xây dựng, hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn; tình hình thu hút đầu tư, tỷ lệ lấp đầy, quản lý cụm công nghiệp; đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh, công tác bảo vệ môi trường, biện pháp xử lý môi trường, hiệu quả kinh tế - xã hội của từng cụm công nghiệp; những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân;

d) Xây dựng các kịch bản phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn; trong mỗi kịch bản có thuyết minh đối với từng cụm công nghiệp gồm tên gọi, vị trí, diện tích, hiện trạng đất đai trên nguyên tắc hạn chế sử dụng đất đã quy hoạch trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; ngành nghề hoạt động (định hướng các ngành, nghề có tính liên kết, trong cùng chuỗi giá trị của sản phẩm, dịch vụ); giải trình cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp; giải pháp thu hút đầu tư, dự kiến tiến độ thành lập, đầu tư hạ tầng, thu hút lấp đầy và tạo việc làm cho người lao động địa phương; đánh giá khả năng kết nối hạ tầng kinh tế - xã hội ngoài cụm công nghiệp và các yếu tố thuận lợi, khó khăn;

đ) Đánh giá những thuận lợi, khó khăn của các kịch bản phát triển cụm công nghiệp; đề xuất một kịch bản tối ưu làm phương án phát triển kèm theo danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển và thể hiện trên bản đồ gồm: tên gọi, vị trí, diện tích, ngành nghề hoạt động, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật;

e) Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp; giải pháp đánh giá, xử lý hiện trạng môi trường, dự báo tác động, biện pháp xử lý môi trường của các cụm công nghiệp dự kiến trong phương án phát triển, đặc biệt cụm công nghiệp đã thành lập, hoạt động trên địa bàn và tổ chức thực hiện.

3. Kinh phí xây dựng, thời kỳ của phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo quy định về quy hoạch tỉnh.

Điều 6. Xây dựng, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh⁸

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Điều 5; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phương án phát triển cụm công nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh xử lý, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Công Thương có ý kiến về sự phù hợp, đáp ứng nội dung, quy định đối với phương án phát triển cụm công nghiệp theo quy định về quy hoạch tỉnh.

3. Nội dung quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh thể hiện phương án phát triển cụm công nghiệp có danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển gồm tên gọi, vị trí, diện tích, ngành nghề hoạt động, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật; các giải pháp thực hiện và nội dung khác liên quan (nếu có).

Điều 7. Cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp⁹

1. Có sự điều chỉnh Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên trên địa bàn; các quy

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác trên địa bàn.

2. Có sự điều chỉnh quỹ đất dành cho phát triển cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu thuê đất đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân và phù hợp với hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, khả năng cho thuê của các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

3. Xác định rõ chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; trường hợp rút cụm công nghiệp ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp thì phải xác định rõ phương án chuyển đổi cụm công nghiệp.

Điều 8. Nội dung báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp¹⁰

1. Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, giải trình cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

2. Đánh giá tiến độ, hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật và tình hình thu hút đầu tư, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp trên địa bàn; tình hình sản xuất kinh doanh, hiệu quả kinh tế - xã hội, công tác bảo vệ môi trường và biện pháp xử lý môi trường của cụm công nghiệp; những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân.

3. Đánh giá, dự kiến nhu cầu mặt bằng sản xuất để thu hút đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp, hiện trạng sử dụng đất, nguồn vốn đầu tư, tiến độ đầu tư hạ tầng, khả năng kết nối với hạ tầng bên ngoài, tư cách pháp nhân, năng lực của chủ đầu tư, dự báo tác động, biện pháp xử lý môi trường và quản lý cụm công nghiệp đối với cụm công nghiệp dự kiến bổ sung vào phương án phát triển cụm công nghiệp; đánh giá hiện trạng, hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, mục tiêu, nội dung, tiến độ, tính khả thi của phương án chuyển đổi cụm công nghiệp đối với cụm công nghiệp dự kiến rút ra khỏi phương án phát triển cụm công nghiệp.

4. Đề xuất điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp kèm theo danh mục các cụm công nghiệp gồm tên gọi, vị trí, diện tích, ngành nghề hoạt động; dự kiến chủ đầu tư, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút lấp đầy cụm công nghiệp.

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 9. Xây dựng, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh¹¹

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề xuất điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, gửi Sở Công Thương.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định tại các Điều 7 và 8; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh xử lý, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Công Thương có ý kiến về sự phù hợp, đáp ứng điều kiện, quy định đối với điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp theo quy định về quy hoạch tỉnh.

4. Đối với các thay đổi nhỏ, thường xuyên về tên gọi, vị trí, diện tích, ngành nghề hoạt động, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật và nội dung khác về cụm công nghiệp không làm thay đổi mục tiêu, bản chất, tăng diện tích sử dụng đất của phương án phát triển cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc quỹ đất dành cho phát triển các cụm công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Công Thương thống nhất để thực hiện và cập nhật, thể hiện trong quy hoạch tỉnh những nội dung thay đổi để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh.

5. Nội dung quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh thể hiện điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp có danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển gồm tên gọi, vị trí, diện tích, ngành nghề hoạt động, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật; các giải pháp thực hiện và nội dung khác liên quan (nếu có).

Mục 2

THÀNH LẬP, MỞ RỘNG CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 10. Điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện thành lập cụm công nghiệp:

a)¹² Có trong phương án phát triển cụm công nghiệp nằm trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt;

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

b) Có doanh nghiệp, hợp tác xã có tư cách pháp lý, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

c) Trong trường hợp địa bàn cấp huyện đã thành lập cụm công nghiệp thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các cụm công nghiệp nhỏ hơn 50 ha.

2. Điều kiện mở rộng cụm công nghiệp:

a) Không vượt quá 75 ha, có quỹ đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện;

b) Có doanh nghiệp, hợp tác xã có tư cách pháp lý, có năng lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

c) Đạt tỷ lệ lấp đầy ít nhất 60% hoặc nhu cầu thuê đất công nghiệp trong cụm công nghiệp vượt quá diện tích đất công nghiệp hiện có của cụm công nghiệp;

d) Hoàn thành xây dựng, đưa vào vận hành thường xuyên các công trình hạ tầng kỹ thuật chung theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã đề nghị làm chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc văn bản của đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp;

c) Bản sao giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu minh chứng tư cách pháp lý;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất của chủ đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của chủ đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của chủ đầu tư;

đ) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung chủ yếu Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, đánh giá sự phù hợp, đáp ứng các điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; tác động của các khu công nghiệp trên địa bàn ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp;

b) Hiện trạng sử dụng đất, định hướng bố trí các ngành, nghề có tính liên kết, hỗ trợ trong sản xuất; cơ cấu sử dụng đất và dự kiến thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp; đánh giá khả năng đầu nối hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài cụm công nghiệp;

c) Xác định mục tiêu, diện tích, địa điểm, phạm vi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; phân tích, lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư (nếu có); tiến độ thực hiện dự án phù hợp với thực tế và khả năng huy động các nguồn lực; kế hoạch, tiến độ thu hút đầu tư, di dời và tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp;

d) Đánh giá năng lực, tư cách pháp lý của chủ đầu tư; dự kiến tổng mức đầu tư, cơ cấu, khả năng cân đối, huy động các nguồn vốn đầu tư (trong đó có nguồn vốn đầu tư công nếu có) để thực hiện dự án;

đ) Chi phí duy tu bảo dưỡng, vận hành hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, các chi phí liên quan khác; phương thức quản lý, khai thác sử dụng sau khi đi vào hoạt động;

e) Đánh giá hiện trạng môi trường, công tác quản lý môi trường, khả năng tiếp nhận chất thải xung quanh khu vực dự kiến thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; dự báo những nguồn thải, tác động môi trường của các ngành, nghề dự kiến thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp và phương án quản lý môi trường;

g) Phân tích, đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội của cụm công nghiệp; các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 12. Trình tự thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật có văn bản đề nghị kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Trong thời gian 5 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật lập 8 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (trong đó ít nhất có 2 bộ hồ sơ gốc), gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Sở Công Thương hoàn thành thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

Trường hợp hồ sơ, nội dung Báo cáo thành lập, mở rộng cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 1 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp và báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc không quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp được gửi Bộ Công Thương 1 bản.

Trường hợp cụm công nghiệp thành lập, mở rộng có điều chỉnh diện tích lớn hơn 5 ha so với phương án phát triển cụm công nghiệp nằm trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt¹³ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thống nhất với Bộ Công Thương trước khi phê duyệt.

Điều 13. Nội dung thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.
2. Nội dung, tính khả thi của Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:
 - a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, phù hợp, đáp ứng các điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp;
 - b) Tên gọi, diện tích, mục tiêu, ngành nghề hoạt động và lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;
 - c) Năng lực, tư cách pháp lý của chủ đầu tư, tổng mức đầu tư, cơ cấu, khả năng cân đối và các giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư để hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (nếu có nguồn vốn đầu tư công thì thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư công);
 - d) Chi phí liên quan và phương thức quản lý, khai thác sử dụng hạ tầng kỹ thuật sau khi đi vào hoạt động;
 - đ) Giải pháp thu hút đầu tư, di dời và hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường của cụm công nghiệp.

Điều 14. Nội dung chủ yếu Quyết định thành lập, Quyết định mở rộng cụm công nghiệp

¹³ Cụm từ “quy hoạch đã được thỏa thuận” được thay thế bởi cụm từ “phương án phát triển cụm công nghiệp nằm trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

1. Tên gọi, diện tích, địa điểm, ngành nghề hoạt động chủ yếu.
2. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.
3. Quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư.
4. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.
5. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).
6. Thời điểm có hiệu lực của Quyết định thành lập, Quyết định mở rộng cụm công nghiệp.

Chương III

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 15. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật được thực hiện trong giai đoạn thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

2. Đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và địa bàn không có khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một trong các đơn vị sau làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp:

a) Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện đã được thành lập theo Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Ban Quản lý cụm công nghiệp cấp huyện;

c) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương.

3.¹⁴ Khuyến khích, ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp khi có hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định này.

Trong quá trình thẩm định quy định tại khoản 3 Điều 12, Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư (gồm Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Công Thương và đại diện một số Sở, cơ quan liên quan là thành viên) để chấm điểm với thang điểm 100 cho các tiêu chí: phương án đầu

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tối đa 15 điểm); phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp (tối đa 15 điểm); năng lực, kinh nghiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã (tối đa 30 điểm) và phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tối đa 40 điểm).

Doanh nghiệp, hợp tác xã có số điểm từ 50 trở lên được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tại quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (trường hợp có từ hai doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên cùng đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thì giao doanh nghiệp, hợp tác xã có số điểm cao nhất). Trong quá trình thực hiện, nếu chủ đầu tư không thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật sau 12 tháng kể từ ngày thành lập, mở rộng cụm công nghiệp hoặc ngừng thực hiện, chậm triển khai dự án 12 tháng so với tiến độ tại quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét gia hạn hoặc quyết định lựa chọn chủ đầu tư khác.

Trường hợp dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư thì lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư. Thời gian lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư không tính vào thời gian thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

Điều 16. Trình tự đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Lập, phê duyệt Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.
2. Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp.
3. Lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
4. Tổ chức thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và quản lý vận hành, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi hoàn thành.

Điều 17. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn trước khi thu hút, di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư vào trong cụm công nghiệp. Nội dung quy hoạch chi tiết phải phù hợp với Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, có bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường phù hợp với ngành nghề hoạt động của cụm công nghiệp và quy định về xử lý và xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành về xây dựng.

Quy hoạch chi tiết xây dựng làm căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

3. Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo quy hoạch, bố trí quỹ đất ở vị trí phù hợp trên địa bàn để xây dựng nhà ở cho người lao động trong các cụm công nghiệp.

4. Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp được cân đối trong kế hoạch ngân sách địa phương hàng năm; trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc nguồn vốn chuẩn bị đầu tư, được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 18. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

a) Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp được thiết kế đồng thời, đồng bộ trong một dự án đầu tư để tiết kiệm chi phí, tiết kiệm sử dụng đất và thuận tiện cho việc xây dựng, sửa chữa, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật. Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phù hợp với nội dung Báo cáo đầu tư, mở rộng cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt và không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập, thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

b) Trong giai đoạn chuẩn bị, thực hiện dự án, chủ đầu tư lập, đề nghị và tổ chức thực hiện đúng các nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và có phương án phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước theo quy định của pháp luật; kinh phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được bố trí từ nguồn vốn đầu tư của dự án.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, giám sát chủ đầu tư về xây dựng, thực hiện các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường cụm công nghiệp; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư báo cáo cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Luật Thống kê; đồng thời gửi Sở Công Thương 1 bản. Nội dung báo cáo gồm: Tiến độ đầu tư hạ tầng, vốn thực hiện, kết quả đầu tư của dự án, kết quả thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp, nộp ngân sách, kết quả thụ hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước, lao động, bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

Điều 19. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp gồm: Bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự; thông tin liên lạc; cấp nước, thoát nước; vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải; phòng cháy, chữa cháy; duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ tiện ích khác.

Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp: xây dựng, phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trên cơ sở ý kiến của các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, không trái quy định của pháp luật. Chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi Sở Công Thương, Ủy ban nhân cấp huyện để theo dõi, quản lý.

3. Việc giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Vận động, tiếp nhận dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trên cơ sở quy hoạch chi tiết và ngành nghề sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Huy động vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đầu tư xây dựng nhà xưởng, kho bãi, văn phòng để cho doanh nghiệp thuê hoặc bán và kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Cho thuê lại hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung; xác định giá cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và giá các loại dịch vụ công cộng, tiện ích khác. Trường hợp cụm công nghiệp do Ban quản lý cụm công nghiệp cấp huyện hoặc Trung tâm phát triển cụm công nghiệp cấp huyện hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thì việc quyết định cho thuê lại hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá cho

thuê lại hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và giá các loại dịch vụ công cộng, tiện ích khác do Sở Công Thương báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xử lý đối với các dự án đầu tư trong cụm công nghiệp vi phạm pháp luật, đã ngừng hoạt động hoặc không thực hiện sau 12 tháng.

6. Hướng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 21. Nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, đảm bảo tiến độ thực hiện trong dự án; trong trường hợp quá thời hạn quy định, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phải xin phép gia hạn và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đầu tư.

2. Duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; cung cấp các dịch vụ, tiện ích phục vụ sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp (nếu có).

3. Bố trí nguồn nước đảm bảo phục vụ cho việc chữa cháy tại chỗ; bố trí đảm bảo khoảng cách an toàn với nguồn nhiệt, thiết bị điện, hệ thống ngăn cháy với các vật dễ cháy và khu vực lân cận của cụm công nghiệp.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, tiêu chuẩn về xây dựng, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường.

5. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục triển khai đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp.

6. Hàng năm báo cáo Sở Công Thương và công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong cụm công nghiệp trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và của địa phương;

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 22. Tiếp nhận dự án đầu tư vào cụm công nghiệp

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư, cơ sở sản xuất có nhu cầu di dời vào cụm công nghiệp liên hệ với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để được

hướng dẫn về quy hoạch, bố trí ngành nghề, giá thuê đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp và thỏa thuận nguyên tắc về vị trí, địa điểm, diện tích đất công nghiệp dự kiến thuê.

Điều 23. Thuê đất, cấp giấy phép xây dựng trong cụm công nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp thực hiện thủ tục thuê đất của nhà nước hoặc thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được thẩm định thiết kế thì được miễn giấy phép xây dựng. Trong trường hợp này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo thời điểm khởi công bằng văn bản kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để theo dõi, lưu hồ sơ.

Điều 24. Quyền của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Được sử dụng, gia hạn sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; cho thuê lại phần đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và tài sản trên đất thuê theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác theo quy định.

3. Ứng vốn hoặc góp vốn để xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật theo thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

4. Được hỗ trợ, tạo điều kiện trong việc tuyển dụng, đào tạo lao động phục vụ yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

5. Được hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các thủ tục đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

6. Hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật.

Điều 25. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Sử dụng đất, triển khai dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng nội dung hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); trường hợp quá thời hạn quy định phải báo cáo chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cơ quan có thẩm quyền gia hạn theo quy định.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, an ninh trật tự, nộp các khoản tiền sử dụng hạ tầng, dịch vụ công cộng, tiện ích khác theo thỏa thuận.

3. Tham gia tích cực vào việc thu hút lao động, giải quyết việc làm tại địa phương, ưu tiên lao động thuộc diện chính sách, hộ gia đình bị thu hồi đất để xây dựng cụm công nghiệp.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh phải lập, thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra, thanh tra chuyên ngành đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh thực hiện theo kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thực hiện thường xuyên không quá một lần trong một năm trừ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thường xuyên phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm công nghiệp.

3. Tổ chức, cá nhân trong cụm công nghiệp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh gửi cơ quan thống kê trên địa bàn theo quy định của Luật Thống kê. Định kỳ hàng quý, năm, cơ quan thống kê trên địa bàn có trách nhiệm tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Công Thương để phối hợp quản lý.

Chương V

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

Mục 1

ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 27. Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 7 năm và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhiều mức ưu đãi thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

Điều 28. Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 11 năm, được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Trường hợp nhiều mức ưu đãi thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

2. Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được xem xét đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 29. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Phạm vi, đối tượng, nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp phục vụ di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong các làng nghề, khu dân cư, đô thị và các cụm công nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn hoặc địa bàn không có khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp trên địa bàn.

Điều 30. Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp

1. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp do Bộ Công Thương thực hiện gồm:

a) Điều tra, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu; tổ chức hội nghị, hội thảo, phối hợp xúc tiến đầu tư; thông tin tuyên truyền, in ấn, xuất bản tài liệu; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp;

b) Khảo sát, đánh giá, xây dựng chính sách, mô hình quản lý, kinh nghiệm phát triển cụm công nghiệp ở trong và ngoài nước.

2. Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp do địa phương thực hiện gồm:

a) Hoạt động phát triển cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; điều tra, khảo sát các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp; lập, tham định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp; hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề, khu dân cư di dời vào trong cụm công nghiệp.

3. Kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp là nguồn kinh phí sự nghiệp; được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Mục 2

ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ

Điều 31. Điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp làng nghề

1. Nằm trong phương án phát triển cụm công nghiệp¹⁵, được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý cụm công nghiệp.

2. Số lượng các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề chiếm trên 60% so với số lượng các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã di dời hoặc đăng ký di dời vào cụm công nghiệp làng nghề.

3. Tính đến thời điểm xem xét hưởng ưu đãi, hỗ trợ, tỷ lệ đăng ký lắp đầy trên 80%, trong đó trên 60% của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 32. Ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp làng nghề

1. Ưu đãi đầu tư:

a) Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề được miễn tiền thuê đất 11 năm và được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư;

b) Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề được miễn tiền thuê đất 15 năm và được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư.

2. Hỗ trợ đầu tư:

a) Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí di dời các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề vào cụm công nghiệp làng nghề; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương xem xét ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề.

¹⁵ Cụm từ “quy hoạch” được thay thế bởi cụm từ “phương án phát triển cụm công nghiệp” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

3. Ngoài hưởng ưu đãi, hỗ trợ tại các khoản 1 và 2 Điều này, dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề còn được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tại các Điều 27, 28, 29 và 30 Nghị định này và của pháp luật liên quan. Trường hợp nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ thì áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 33. Nội dung quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp

1. Ban hành, tổ chức thực hiện phương án phát triển¹⁶, kế hoạch, chương trình, pháp luật, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
2. Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép, chứng nhận liên quan đến đầu tư, kinh doanh cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công cộng, tiện ích về cụm công nghiệp.
3. Tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
4. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp.

Điều 34. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về cụm công nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên cả nước; phân công trách nhiệm, quyền hạn cụ thể từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan liên quan; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về cụm công nghiệp.
2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong từng giai đoạn do ngân sách trung ương đảm bảo; chỉ đạo xử lý, giải quyết các vi phạm, vấn đề vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài phạm vi quyền hạn, trách nhiệm nêu tại các Điều 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41 và 42 Nghị định này, có trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và quản lý theo lãnh thổ đối với cụm công nghiệp; kiểm tra, thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; hướng dẫn, phân cấp hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương, Ủy ban nhân

¹⁶ Cụm từ "quy hoạch" được thay thế bởi cụm từ "phương án phát triển" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

dân cấp huyện thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 35. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Công Thương

Bộ Công Thương là cơ quan quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên phạm vi cả nước có quyền hạn, trách nhiệm:

1.¹⁷ Xây dựng, ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách, pháp luật, chứng nhận, xác nhận liên quan về cụm công nghiệp; có ý kiến về sự phù hợp, đáp ứng các nội dung, quy định đối với phương án phát triển cụm công nghiệp.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

3. Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

4. Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp giai đoạn sau năm 2020 do ngân sách trung ương đảm bảo; xây dựng phương án ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hàng năm và 5 năm, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp¹⁸, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp; xử lý kiến nghị của các địa phương về cụm công nghiệp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Ban hành biểu, mẫu quy chế quản lý, báo cáo về cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước.

Điều 36. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp phương án ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp 5 năm và hàng năm trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo hình thức đối tác công tư.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

¹⁸ Cụm từ “quy hoạch” được thay thế bởi cụm từ “phương án phát triển cụm công nghiệp” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

3. Tổng hợp, bổ sung cụm công nghiệp (trừ cụm công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi là các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương) vào Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp vào Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư và hướng dẫn để thực hiện.

Điều 37. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Cân đối ngân sách trung ương đảm bảo thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp.

2. Tổng hợp, bổ sung và hướng dẫn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Hướng dẫn thực hiện quy chuẩn xây dựng, trình tự lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và hoạt động cấp phép xây dựng trong cụm công nghiệp.

Điều 39. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành và địa phương thực hiện công tác bảo vệ môi trường cụm công nghiệp.

2. Rà soát, tổng hợp, lập, công bố danh mục các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong cả nước.

Điều 40. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn về tổ chức, hoạt động của Trung tâm phát triển cụm công nghiệp, Ban Quản lý cụm công nghiệp cấp huyện và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Điều 41. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Công an

Hướng dẫn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy tại các cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1.¹⁹ Chỉ đạo xây dựng, tích hợp vào quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với phương án phát triển cụm công nghiệp theo quy định để hoàn thiện, trình cơ

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

quan có thẩm quyền phê duyệt; quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, các cơ chế, chính sách, kế hoạch hoạt động phát triển cụm công nghiệp; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp về Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp do ngân sách địa phương đảm bảo (ưu tiên bố trí vốn xây dựng, hoàn thiện công trình hạ tầng bao vệ môi trường các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động).

2.²⁰ Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; căn cứ điều kiện của địa phương, phân cấp, quy định cụ thể Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì giải quyết các thủ tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 43 và khoản 3 Điều 44.

3. Chỉ đạo các cấp, ngành, đơn vị trên địa bàn hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; hỗ trợ thực hiện giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư, xây dựng hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, nhà ở công nhân.

4. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật tại cụm công nghiệp; chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

5. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Quyền hạn, trách nhiệm của Sở Công Thương

Sở Công Thương là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn, có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện phương án phát triển²¹, quy định, quy chế, các chính sách, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đầu mối tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư các dự

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

²¹ Cụm từ "quy hoạch" được thay thế bởi cụm từ "phương án phát triển" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp, các thủ tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm: Thu hồi đất, cho thuê đất, phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy) theo quy định, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ trì thanh tra, kiểm tra, đánh giá thực hiện phương án phát triển²¹, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp; xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý vi phạm, vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp.

4. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình cụm công nghiệp; đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhu cầu sử dụng đất của cụm công nghiệp trong từng giai đoạn: xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn.

Điều 44. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Đề nghị xây dựng phương án phát triển²², thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn; đảm bảo các điều kiện cần thiết cho Trung tâm phát triển cụm công nghiệp hoặc Ban Quản lý cụm công nghiệp cấp huyện hoạt động hiệu quả.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn trực thuộc hỗ trợ thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất, đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhà ở công nhân, thủ tục triển khai đầu tư vào cụm công nghiệp.

3. Đầu mối tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào trong cụm công nghiệp (gồm: Thu hồi đất, cho thuê đất, cấp giấy phép xây dựng, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường) theo quy định, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

5. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc chấp hành pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn.

²² Cụm từ “quy hoạch” được thay thế bởi cụm từ “xây dựng phương án phát triển” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 45. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp hoạt động kém hiệu quả, không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, xin gia hạn nhiều lần, vi phạm pháp luật bị xem xét xử lý theo quy định.

Điều 46. Xử lý chuyển tiếp²³

1. Cụm công nghiệp có diện tích dưới 10 ha hoặc cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có diện tích dưới 5 ha đã thành lập, mở rộng hoặc đang trong quá trình thẩm định thành lập, mở rộng theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp được tiếp tục hoạt động và quản lý theo quy định tại Nghị định này.

2. Cụm công nghiệp hình thành trước Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực được tiếp tục xử lý theo Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ Công Thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thông tư số 17/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 8 năm 2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Điều 10 Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT-BKHĐT.

Điều 47. Hiệu lực thi hành²⁴

²³ Điều 3 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, trong quá trình thực hiện được tiếp tục điều chỉnh, bổ sung theo quy định về quản lý quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP cho đến khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật quy hoạch.”

²⁴ Điều 4 Nghị định số 66/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 quy định như sau:

“Điều 4. Hiệu lực, trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2020.

1. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 7 năm 2017.

2. Nghị định này bãi bỏ Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan và các địa phương hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. /.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: **55** /VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **18** tháng 6 năm 2020

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng Công Thông tin điện tử Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBQPPL);
- Lưu: VT, CTDP.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. /.